TẬP ĐOÀN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Số: 832 /QĐ-CĐĐS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 6 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Đường sắt

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/01/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng Nghề đường sắt I; Quyết định số 1029/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/8/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt I thành Trường Cao đẳng Nghề đường sắt và Quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH ngày 07/02/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Trường Cao đẳng Đường sắt;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15; Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 05/2026/TT-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 24/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên sơ cấp, giáo viên trung cấp; Thông tư số 25/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 quy định chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng; Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy địnhchế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học; Thông tư số 63/2026/TT-BGDĐT ngày 30/7/2026 ban hành Điều lệ trường trung cấp, trường cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Đường sắt.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng từ năm học 2026-2027 và thay thế Quyết định số 950/QĐ-CĐĐS ngày 28/10/2022.

Điều 3. Trưởng các phòng, khoa, trung tâm; Giám đốc Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam và Giám đốc Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TẬP ĐOÀN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

TS. Trương Trọng Vương

TẬP ĐOÀN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Đường sắt

(Ban hành kèm theo Quyết định số 822./QĐ-CĐĐS ngày ..6. tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp (sau đây gọi chung là nhà giáo giáo dục nghề nghiệp), bao gồm: nhiệm vụ, thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi là giờ chuẩn) và định mức giờ chuẩn; chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm định mức giờ chuẩn và quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn.

2. Quy định này áp dụng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc phân hiệu, phó giám đốc phân hiệu, trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương) và nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ trong trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp); các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp khi tham gia giảng dạy kiến thức văn hóa trung học phổ thông ở Trường Cao đẳng Đường sắt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian làm việc* là thời gian nhà giáo thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong năm học, không bao gồm thời gian nghỉ hằng năm theo quy định.

2. *Giờ chuẩn* là đơn vị thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được xác định trên cơ sở quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, tổ chức giảng dạy, giáo dục và đánh giá người học.

3. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn được quy định mà mỗi nhà giáo phải giảng dạy trong một năm học.

4. Giảm định mức giờ chuẩn là việc nhà giáo không phải thực hiện một số giờ giảng để đảm nhận các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý hoặc kiêm nhiệm do cấp có thẩm quyền giao hoặc một số trường hợp cụ thể theo quy định.

5. *Quy đổi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn* là việc nhà giáo khi được Hiệu trưởng giao thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ (khác với các nhiệm vụ đã được giảm định mức giờ chuẩn) thì được tính quy đổi thành giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chế độ làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo được xác định theo số tuần và định mức giờ chuẩn trong một năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định, bảo đảm không vượt quá thời giờ làm việc tối đa theo quy định.

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều trình độ trong một năm học áp dụng theo định mức giờ chuẩn trình độ cao nhất trên cơ sở tính hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy các cấp trình độ.

3. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

4. Thời gian nhà giáo không sử dụng hết để học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới được quy đổi ra giờ chuẩn. Số giờ quy đổi được xác định theo tỷ lệ giữa thời gian nhà giáo không sử dụng hết để thực hiện các nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới với thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy tương ứng trình độ đào tạo. Số giờ quy đổi được cộng thêm vào định mức giờ chuẩn trong năm học của nhà giáo.

5. Đối với các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí để chi trả thù lao cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định thì không thực hiện giảm định mức giờ chuẩn và không quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ đó ra giờ chuẩn.

6. Việc phân công, bố trí nhiệm vụ cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm:

a) Phù hợp với định mức giờ chuẩn, thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi;

c) Công khai, minh bạch trong Trường để thống nhất thực hiện.

7. Chế độ làm việc của giảng viên đồng cơ hữu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy

1. Một giờ chuẩn được tính đối với việc giảng dạy lý thuyết cho 01 lớp tối đa 35 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc kết hợp lý thuyết và thực hành (sau đây gọi là tích hợp) cho 01 lớp tối đa 18 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc tích hợp các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho 01 lớp tối đa 10 học viên, học sinh, sinh viên.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Một giờ giảng lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

Chương II
NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ THỜI GIAN NGHỈ HẰNG NĂM CỦA NHÀ GIÁO

Điều 5. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn nghề nghiệp của giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp.

Điều 6. Thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng là 44 tuần, bao gồm:

a) 32 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 12 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

2. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ trung cấp là 44 tuần, bao gồm:

a) 36 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 08 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

3. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 46 tuần, bao gồm:

a) 42 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 04 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công

nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

4. Thời gian làm việc của nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp là 46 tuần, bao gồm cả thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy bảo đảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

Điều 7. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo chuyên môn là 13 giờ chuẩn/tuần (tương đương 416 giờ chuẩn/năm đối với trình độ cao đẳng, 468 giờ chuẩn/năm đối với trình độ trung cấp, 546 giờ chuẩn/năm đối với trình độ sơ cấp).

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học chung là 14 giờ chuẩn/tuần (tương đương 450 giờ chuẩn/năm đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng và 510 giờ chuẩn/năm đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp).

3. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, Phân hiệu, Trung tâm (giữ chức danh nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp) như sau:

a) Hiệu trưởng: 36 giờ chuẩn/năm;

b) Phó Hiệu trưởng: 45 giờ chuẩn/năm;

c) Giám đốc phân hiệu: 54 giờ chuẩn/năm;

d) Phó Giám đốc phân hiệu, Trưởng phòng, Giám đốc Trung tâm: 63 giờ chuẩn/năm;

đ) Phó Trưởng phòng và Phó Giám đốc Trung tâm: 81 giờ chuẩn/năm;

e) Nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ: 90 giờ chuẩn/năm;

g) Nhà giáo làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; Trung tâm Tư vấn – Giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm Đào tạo lái xe; Trung tâm Tư vấn, kiểm định Giao thông vận tải; Trung tâm đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ đường sắt Sài Gòn: được giảm 50% định mức giờ chuẩn.

Điều 8. Thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo gồm: nghỉ hè, nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề, giảng dạy trình độ trung cấp và giảng dạy trình độ cao đẳng là 06 tuần; của nhà giáo giảng dạy trình độ sơ cấp là 04 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hằng năm. Hiệu trưởng quyết định thời điểm nghỉ hè của nhà giáo phù hợp với kế hoạch đào tạo và điều kiện cụ thể của Trường.

3. Thời gian nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp thời gian nghỉ hè trùng với thời gian nghỉ thai sản của nhà giáo nữ, ngoài thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian nghỉ của nhà giáo bao gồm:

a) Thời gian nghỉ thai sản đủ theo quy định;

b) Thời gian nghỉ hè không trùng với thời gian nghỉ thai sản được bố trí trước hoặc sau thời gian nghỉ thai sản, phù hợp với kế hoạch đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

c) Trường hợp thời gian nghỉ hè quy định tại điểm b khoản này ít hơn số ngày nghỉ phép hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động thì nhà giáo được nghỉ thêm, bảo đảm tổng số ngày nghỉ thêm và số ngày nghỉ quy định tại điểm b khoản này bằng số ngày nghỉ hằng năm theo quy định. Thời gian nghỉ thêm được sắp xếp linh hoạt theo thỏa thuận giữa nhà giáo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Trường hợp nhà giáo nam được nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì nhà giáo được tính hoàn thành đủ định mức giờ chuẩn trong thời gian nghỉ và không phải thực hiện dạy bù. Trường hợp thời gian nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con của nhà giáo nam trùng với thời gian nghỉ hè thì không được nghỉ bù đối với thời gian trùng.

Chương III
CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ VƯỢT ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN, CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN

Điều 9. Chế độ dạy thêm giờ vượt định mức giờ chuẩn

1. Trong năm học, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy có tổng số giờ chuẩn vượt định mức giờ chuẩn quy định tại Điều 7 Quy định này thì số giờ chuẩn vượt định mức được xác định là số giờ dạy thêm.

2. Tổng số giờ dạy thêm của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật.

3. Việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 10. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn

1. Nhà giáo là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tại các khoa chuyên môn hoặc nhà giáo kiêm nhiệm công tác khác được giảm định mức giờ chuẩn như sau:

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp: các lớp trong trường được giảm 15% định mức giờ giảng/lớp, các lớp thực tập ngoài hiện trường có báo cáo hằng tháng được giảm 5% giờ chuẩn/lớp;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành/phòng thực hành, thực tập, thí nghiệm: được giảm theo Phụ lục 1 Quy định này; Nhà giáo quản lý Đầu máy, Toa xe, Đoạn đường sắt nội bộ trong Trường được giảm 5% định mức giờ giảng.

c) Nhà giáo là trưởng khoa được giảm 30% định mức giờ chuẩn; phó trưởng khoa, trưởng bộ môn được giảm 20% định mức giờ chuẩn; nhà giáo là phó trưởng bộ môn được giảm 15% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm phụ trách thư viện được giảm 30% định mức giờ chuẩn.

2. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm: Bí thư Đảng ủy Trường được giảm 30% định mức giờ chuẩn, Phó Bí thư Đảng ủy Trường được giảm 20% định mức giờ chuẩn, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Trường được giảm 10% định mức giờ chuẩn;

b) Nhà giáo là chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường, chủ tịch công đoàn bộ phận phân hiệu (không chuyên trách) được giảm 44 giờ dạy trong một năm học; nhà giáo là ủy viên ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó công đoàn (không chuyên trách) được giảm 22 giờ dạy trong một năm học (quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

c) Nhà giáo kiêm Bí thư Đoàn trường được giảm 50% định mức giờ giảng; kiêm nhiệm Phó Bí thư Đoàn trường được giảm 40% định mức giờ giảng (quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được tính tổng mức giảm định mức giờ chuẩn nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn. Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

4. Không giảm định mức giờ chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

5. Chế độ giảm giờ chuẩn đối với các trường hợp khác:

a) Trong thời gian thử việc (nếu có), nhà giáo chỉ thực hiện 50% định mức giờ chuẩn và được miễn nhiệm vụ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để dành thời gian tham gia dự giờ và thực tập, thực tế;

b) Trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của pháp luật về lao động hiện hành, nhà giáo được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia học tập, bồi dưỡng vượt quá thời gian quy định, nhà giáo được giảm 14 giờ chuẩn cho 01 tuần học tập, bồi dưỡng;

d) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ chuẩn.

Điều 11. Quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn

1. Hoạt động chuyên môn quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô-đun không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy lý thuyết đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên từ 36 đến 50 được nhân hệ số quy đổi bằng 1,2 lần giờ chuẩn; lớp từ 51 đến 69 học viên, học sinh, sinh viên được nhân hệ số quy đổi bằng 1,3 lần giờ chuẩn; lớp ghép từ 70 học viên, học sinh, sinh viên trở lên được nhân hệ số quy đổi bằng 1,5 lần giờ chuẩn;

c) Một giờ giảng dạy thực hành/tích hợp đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên từ 19 đến 27 được nhân hệ số quy đổi bằng 1,2 lần giờ chuẩn; lớp từ 28 đến 35 học viên, học sinh, sinh viên được nhân hệ số quy đổi bằng 1,3 lần giờ chuẩn; lớp ghép từ 36 học viên, học sinh, sinh viên trở lên được nhân hệ số quy đổi bằng 1,5 lần giờ chuẩn;

d) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng cho nhà giáo khác để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hội giảng, hội thi, kỳ thi, cuộc thi các cấp được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

đ) Một giờ giảng dạy giáo dục đại học (cho các lớp liên kết đào tạo với các trường đại học) bằng 1,3 giờ chuẩn;

e) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp và thời gian xây dựng, phát triển học liệu số, bài giảng điện tử... phục vụ giảng dạy, căn cứ từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định mức quy đổi ra giờ chuẩn;

g) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, căn cứ từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định mức quy đổi ra giờ chuẩn.

2. Các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Soạn (Biên soạn mới) hoặc chỉnh lý đề thi, kiểm tra; coi thi, kiểm tra; chấm thi, kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học:

- Soạn đề thi, kiểm tra:

+ Một đề thi, kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 1,0 giờ chuẩn;

+ Soạn câu hỏi thi, kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án: 15 câu được tính bằng 1,0 giờ chuẩn;

+ Một đề thi, kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn;

+ Một đề thi, kiểm tra thực hành kèm đáp án tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

+ Một đề thi, kiểm tra tích hợp kèm đáp án tính bằng 01 giờ chuẩn;

- Chỉnh lý đề thi, kiểm tra bằng 1/2 Soạn đề thi.

- Coi thi, kiểm tra: 1,0 giờ coi thi, kiểm tra được tính bằng 0,5 giờ chuẩn. Coi thi, kiểm tra kết thúc ngoài hiện trường tính 1,3 giờ chuẩn/01 buổi (1/2 ngày), chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà giáo chỉ coi thi mà không giảng dạy.

- Chấm thi, kiểm tra: chấm thi, chấm kiểm tra viết tự luận/chấm thi, chấm kiểm tra trắc nghiệm trên giấy được tính 0,1 giờ chuẩn/bài; chấm thi, chấm kiểm tra vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, HSSV; chấm thi, chấm kiểm tra thực hành hoặc tích hợp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, HSSV. Chấm báo cáo thực tập: 0,2 giờ chuẩn/01 báo cáo.

b) Soạn, chỉnh lý đề thi; coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

- Soạn đề thi:

+ Một đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

+ Soạn câu hỏi thi trắc nghiệm kèm theo đáp án: 15 câu được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

+ Một đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

+ Một đề thi thực hành kèm đáp án (hướng dẫn chấm) tính bằng 01 giờ chuẩn;

- Chỉnh lý đề thi tốt nghiệp bằng 1/2 xây dựng mới.

- Coi thi: 1,0 giờ coi thi được tính bằng 0,6 giờ chuẩn.

- Chấm thi: chấm thi viết tự luận/chấm thi trắc nghiệm được tính 0,2 giờ chuẩn/bài; chấm thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, HSSV; chấm thi mô-đun/thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, HSSV.

- Soạn, chỉnh lý đề thi, coi thi, chấm thi nâng bậc, thi sát hạch luật lệ định kỳ được tính tương đương soạn, chỉnh lý đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp.

c) Hướng dẫn HSSV thực tập, thực tập kết hợp lao động sản xuất (có kế hoạch được phê duyệt) 1,0 ngày làm việc (08 giờ) được tính bằng 3,0 giờ chuẩn;

d) Hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 05 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

đ) Dẫn học sinh, sinh viên đến đơn vị thực tập theo kế hoạch được phê duyệt: một buổi (1/2 ngày) tính bằng 1,3 giờ chuẩn.

e) Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia hội giảng các cấp hoặc cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi các cấp: 1,0 giờ bồi dưỡng được tính 1,5 giờ chuẩn.

g) Triển khai nghị quyết, chương trình hành động của Đảng ủy từ cấp cơ sở trở lên; triển khai nội quy, quy chế cho HSSV đầu khóa: thời gian lên lớp được tính như khi giảng dạy lý thuyết.

3. Các hoạt động chuyên môn khác được quy đổi ra giờ chuẩn và được tính vào khối lượng giờ giảng của nhà giáo trong năm học khi nhà giáo không đủ định mức giờ chuẩn/năm học. Trường hợp nhà giáo đủ định mức giờ chuẩn/năm học thì các hoạt động này quy đổi ra giờ chuẩn chỉ làm cơ sở để Hiệu trưởng đặt hàng/hợp đồng và thực hiện thanh toán theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường:

a) Xây dựng mới, chỉnh lý, thẩm định, phản biện giáo trình sử dụng nội bộ trong trường:

- Xây dựng mới: 01 trang A4 được tính bằng 1,0 giờ chuẩn;
- Chỉnh lý: 01 trang A4 (phần chỉnh lý thực tế) được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;
- Thẩm định:

+ Chủ tịch Hội đồng, Thành viên phản biện: bằng 1/4 mức Xây dựng mới hoặc chỉnh lý;

+ Thành viên hội đồng thẩm định (mà không phải là thành viên phản biện): bằng 1/8 mức Xây dựng mới hoặc chỉnh lý.

b) Xây dựng mới, chỉnh lý, thẩm định, phản biện chương trình đào tạo, mô đun/môn học:

- Xây dựng mới: 1,0 giờ trong chương trình đào tạo tính bằng 0,2 giờ chuẩn;
- Chỉnh lý: 01 giờ trong chương trình đào tạo được chỉnh lý (chỉ tính cho số giờ chỉnh lý thực tế) tính bằng 0,1 giờ chuẩn;
- Thẩm định:

+ Chủ tịch Hội đồng, Thành viên phản biện: bằng 1/4 mức xây dựng mới hoặc chỉnh lý chương trình;

+ Thành viên hội đồng thẩm định (mà không phải là thành viên phản biện): bằng 1/8 mức xây dựng mới hoặc chỉnh lý.

c) Các chương trình đào tạo hoặc các giáo trình thuộc các chuyên ngành, lĩnh vực khoa học công nghệ mới về đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường sắt điện khí hóa và các lĩnh vực khác (chưa từng được thực hiện giảng dạy tại Trường), Hiệu trưởng sẽ hợp đồng đặt hàng xây dựng, biên soạn, chỉnh lý với các tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện và năng lực thực hiện theo đơn giá riêng.

d) Hoạt động khoa học, công nghệ

- Thời gian thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ: được tính trong khung thời gian ở điểm b khoản 1, 2, 3 Điều 6 Quy định này. Thời gian thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ tối đa 12 tuần/năm học (quy đổi tương đương 156 giờ chuẩn/năm học);

- Giờ khoa học công nghệ thực hiện ở năm học nào tính vào năm học đó, giờ khoa học công nghệ vượt quá 156 giờ chuẩn/năm học không được thanh toán bằng tiền và không được chuyển sang năm học kế tiếp;

- Số giờ quy đổi từ hoạt động khoa học, công nghệ được quy định tại Phụ lục 2 là số giờ tính cho cả Ban chủ nhiệm/nhóm tác giả. Ban chủ nhiệm/nhóm tác giả lập biên bản chia giờ chuẩn cho các thành viên trên cơ sở quy định ở Phụ lục 2.

- Giờ quy đổi từ hoạt động khoa học, công nghệ ở điểm b khoản 1, 2, 3 Điều 6 được cộng vào nhóm giờ "tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác" sau khi đã tính giờ quy đổi từ các hoạt động: tham gia học tập, bồi dưỡng; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới, dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

đ) Hỗ trợ nhà giáo đi giảng dạy, coi thi, chấm thi

- Giảng dạy hoặc đi coi thi, chấm thi, chấm kiểm tra kết thúc tại hiện trường có khoảng cách so với các cơ sở đào tạo của trường (nơi nhà giáo đang làm việc) dưới 100 km được tính hỗ trợ bằng 2,6 giờ chuẩn (tương đương thời gian cả đi và về 01 ngày);

- Giảng dạy hoặc đi coi thi, chấm thi, chấm kiểm tra kết thúc tại hiện trường có khoảng cách so với các cơ sở đào tạo của trường (nơi nhà giáo đang làm việc) từ 100 km trở lên được tính hỗ trợ bằng 5,2 giờ chuẩn (tương đương thời gian đi 01 ngày và về 01 ngày).

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Phân công giảng dạy, thống kê giờ giảng

1. Trên cơ sở kế hoạch đào tạo năm học và chương trình đào tạo các nghề: Trưởng khoa/Trưởng bộ môn phân công công việc cho nhà giáo trong Khoa/Bộ môn bảo đảm hợp lý và hiệu quả. Khi nhà giáo cơ hữu đã đủ giờ chuẩn, Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa chuyên môn điều tiết, phân công giảng dạy của nhà giáo theo nguyên tắc: hài hoà việc phân công giảng dạy giữa nhà giáo cơ hữu ở các khoa và nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các Phòng, Phân hiệu, Trung tâm.

2. Định kỳ vào tuần cuối các tháng 3, 7 và 12 hằng năm các Khoa/Bộ môn gửi thống kê giờ giảng của nhà giáo về Phòng Đào tạo/Bộ phận đào tạo Phân hiệu để theo dõi, tổng hợp báo cáo trình Hiệu trưởng/Giám đốc phân hiệu. Trưởng khoa/Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của số liệu thống kê.

3. Phòng Đào tạo/Bộ phận đào tạo Phân hiệu chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thống kê giờ giảng, tham mưu Hiệu trưởng/Giám đốc phân hiệu ký hợp đồng giảng dạy, thỉnh giảng.

4. Hằng năm, Phòng Tổ chức - Hành chính/Văn phòng phân hiệu căn cứ tổng hợp giờ giảng của Phòng Đào tạo/Bộ phận đào tạo Phân hiệu và các quy định hiện hành để tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết chế độ cho nhà giáo.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này áp dụng từ năm học 2026-2027. Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-CĐĐS ngày 28/10/2022 hết hiệu lực thi hành.

2. Trưởng các phòng, khoa, trung tâm, Giám đốc Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam, Giám đốc Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng có trách nhiệm phổ biến và tổ chức thực hiện đến cán bộ, nhà giáo thuộc đơn vị mình quản lý./.

Phụ lục 1:

DANH MỤC PHÒNG HỌC CHUYÊN MÔN/XƯỞNG THỰC HÀNH ĐƯỢC GIẢM ĐỊNH MỨC 15% GIỜ GIẢNG

1. Tại Trụ sở chính:

STT	Xưởng/phòng thực hành	Đơn vị quản lý
1	Phòng thực hành Thông tin số ZTE, thiết bị điện khí tập trung 6502	Khoa TTTH – Điện
2	Phòng thực hành thiết bị tín hiệu SSI, TM-95, Điện	
3	Phòng thực hành vận tải	Khoa Vận tải – Kinh tế
4	Phòng máy tính	Trung tâm NC&CGKHCN
5	Phòng thực hành Đường sắt đô thị	
6	Phòng thực hành Công trình	Khoa Công trình – Cơ khí
7	Xưởng thực hành cơ khí	
8	Phòng thực hành Mô phỏng lái tàu	Khoa Đầu máy – Toa xe

2. Tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng:

STT	Xưởng/phòng thực hành	Đơn vị quản lý
1	Phòng thực hành thông tin tín hiệu	Bộ môn Công trình – Cơ khí III
2	Xưởng thực hành cơ khí	
3	Phòng máy tính	Bộ môn Cơ bản III

3. Tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam:

STT	Xưởng/phòng thực hành	Đơn vị quản lý
1	Phòng thực hành thông tin tín hiệu	Bộ môn TTTH – Điện II
2	Phòng máy tính 1	Bộ môn Cơ bản II
3	Phòng máy tính 2	Trung tâm đào tạo lái xe
4	Phòng thực hành Mô phỏng lái tàu – Sa bàn chạy tàu	Bộ môn Vận tải – Kinh tế II
5	Phòng thực hành Điện, điện lạnh, điện tử	Bộ môn TTTH – Điện II
6	Xưởng cơ khí – Khu đường sắt nội bộ	Bộ môn Công trình – Cơ khí II

Phụ lục 2:

ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ SANG GIỜ CHUẨN

TT	Tên	Định mức quy đổi	Phân bổ Trường là cơ quan chủ trì
I	**Đề tài**		
1.	Đề tài NCKH cấp nhà nước	1200 giờ chuẩn/01 đề tài	Chủ nhiệm/chủ trì 50% giờ chuẩn/01 đề tài; các thành viên còn lại 50% giờ chuẩn/01 đề tài
2.	Đề tài NCKH cấp Bộ	200 giờ chuẩn/01 đề tài	
3.	Đề tài NCKH cấp Tỉnh/Thành phố	150 giờ chuẩn/01 đề tài	
4.	Đề tài NCKH cấp Tổng công ty/Tập đoàn	100 giờ chuẩn/01 đề tài	
5.	Đề tài NCKH cấp Trường	50 giờ chuẩn/01 đề tài	
II	**Xây dựng Quy chuẩn, tiêu chuẩn**		
1.	Xây dựng QCVN, TCVN	60 giờ chuẩn/01 QC, TC	Chủ nhiệm/chủ trì 50% giờ chuẩn/01 QC,TC; các thành viên còn lại 50% giờ chuẩn/01 QC,TC
2.	Xây dựng QCĐP, TCCS	30 giờ chuẩn/01 QC, TC	
III	**Bài báo khoa học**		
1	Tạp chí khoa học quốc tế	(i) 300 giờ chuẩn/01 bài đăng tạp chí thuộc danh mục SCIE, A&HCI, SSCI; (ii) 200 giờ chuẩn/01 bài đăng tạp chí thuộc danh mục ESCI, Scopus; (iii) 100 giờ chuẩn/01 bài đăng tạp chí quốc tế khác	Tính cho 03 tác giả đầu tiên

TT	Tên	Định mức quy đổi	Phân bổ Trường là cơ quan chủ trì
2	Tạp chí khoa học trong nước được hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm tối đa	(i) từ 1 điểm trở lên: 60 giờ chuẩn/01 bài; (ii) 0,75 điểm: 40 giờ chuẩn/01 bài; (iii) 0,5 điểm: 20 giờ chuẩn/01 bài; (iv) 0,25 điểm: 10 giờ chuẩn/01 bài.	Tính cho 03 tác giả đầu tiên